

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM -
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	8 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 51

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát về Công ty

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chuyển đổi từ Công ty nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên số 0100105052 ngày 26/07/2010 (đăng ký thay đổi lần 5 ngày 25/03/2020) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp là 2.268.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc điều chỉnh vốn điều lệ trong giai đoạn từ năm 2017 - 2019 từ 2.268 tỷ VND lên 3.250 tỷ VND trong văn bản số 1254/TTg-KTTH ngày 21 tháng 08 năm 2017. Theo đó, nguồn bổ sung vốn điều lệ tăng thêm là chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, quỹ đầu tư phát triển đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 trở đi, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản gói EP thuộc Dự án nâng cao an toàn đường sắt tuyến Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1693/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2017 và chênh lệch giá ray chuyên dùng. Trong năm 2017 và năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp liên quan đến việc tăng vốn điều lệ.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Quản lý, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt, hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên	Chức vụ	
Ông Vũ Anh Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/01/2017
Bà Đỗ Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2015
Ông Hồ Hữu Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/05/2017
Bà Lê Thị Nhuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/02/2020
Ông Lê Bằng An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/02/2020
Ông Đặng Sỹ Mạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/01/2020

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Sỹ Mạnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/01/2020
Ông Ngô Cao Văn	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ 01/12/2019
Ông Đoàn Duy Hoạch	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/01/2020
Ông Phan Quốc Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2015
Ông Trần Thiện Cảnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/03/2017
Ông Hoàng Năng Khang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/01/2020
Ông Hoàng Gia Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/01/2020

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty cho năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đặng Sỹ Mạnh - Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc cam kết:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

TÔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Sỹ Mạnh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 088/2020/BCKT-PB.00004



Accountants &
business advisers

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 03 năm 2020, từ trang 08 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 5.19 "Vốn chủ sở hữu": Tổng Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 theo hồ sơ trình Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được văn bản phản hồi của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc Phân phối lợi nhuận năm 2017 tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Do đó, kết quả phân phối cuối cùng sẽ được ghi nhận theo phê duyệt chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng đính kèm ngày 15 tháng 07 năm 2019.



Phạm Tuấn Vũ

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Tổng Công ty đang theo dõi một số khoản công nợ phải thu đã quá hạn thu hồi với giá trị ghi sổ 257.281.714.636 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 212.620.650.306 VND). Tại các ngày lập báo cáo tài chính riêng năm trước và năm nay, Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu này và xác định dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cần trích lập. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị dự phòng cần trích lập của các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Tổng Công ty chưa trích lập đầy đủ các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh lỗ lũy kế. Nếu Tổng Công ty trích lập đầy đủ dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn theo quy định thì khoản mục "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ tăng với số tiền lần lượt là 120.738.406.933 VND và 139.273.524.433 VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu "Chi phí tài chính" sẽ giảm và "Lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ tăng với số tiền tương ứng là 18.535.117.500 VND cho năm 2019; Chỉ tiêu "Chi phí tài chính" sẽ tăng và "Lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm với số tiền tương ứng là 139.273.524.433 VND cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 trở về trước.
- Như trình bày tại thuyết minh số 5.19 "Vốn chủ sở hữu" Tổng Công ty ghi giảm trực tiếp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 đối với khoản chi phí tiền chậm nộp tiền sử dụng đất tại dự án đầu tư xây dựng nhà điều hành sản xuất, văn phòng cho thuê, chung cư và trung tâm thương mại tại 31 Láng Hạ, Hà Nội theo thông báo số 71526/TT-CCT ngày 14/09/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình số tiền 154.059.104.811 VND mà chưa thực hiện điều chỉnh hồi tố vào kết quả kinh doanh năm 2018.
- Như trình bày tại thuyết minh số 7.1 "Các khoản công nợ tiềm tàng" Trên Báo cáo tài chính riêng: Theo thông báo số 64497/TB-CCT-QLN ngày 14/02/2020 của Chi Cục Thuế Quận Long Biên, số tiền thuê đất Tổng Công ty còn phải nộp cho khu đất tại 551 Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội là 252.061.804.500 VND. Số tiền chậm nộp Tổng Công ty còn phải nộp là 84.398.557.993 VND. Tổng Công ty hiện vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xem xét miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia và diện tích đất công nghiệp đường sắt tại khu đất 551 Nguyễn Văn Cừ. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan có thẩm quyền. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Ngày 15/09/2019 Thanh tra Bộ tài chính có quyết định số 153/QĐ-TTr về việc thanh tra việc chấp hành pháp luật về tài chính, kế toán và thuế tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và các doanh nghiệp có vốn đầu tư từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, Chúng tôi chưa nhận được kết luận của thanh tra Bộ tài chính về việc chấp hành pháp luật về tài chính, kế toán và thuế tại Tổng Công ty, do đó Chúng tôi không xác định được các ảnh hưởng từ kết luận thanh tra (nếu có) đến Báo cáo tài chính riêng năm 2019.
- Tổng Công ty đang thực hiện xác định quỹ tiền lương của người lao động, quỹ tiền lương người quản lý Tổng Công ty theo quy định tại Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 và thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 1/9/2016 nhưng chưa xét đến ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" trên Báo cáo tài chính riêng. Quỹ tiền lương thực hiện năm 2019 của Tổng công ty có thể thay đổi khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

			Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.702.195.635.050	1.712.090.923.809
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	273.717.942.093	577.272.758.111
1. Tiền	111		135.572.914.989	157.126.925.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		138.145.027.104	420.145.832.454
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.000.000.000	230.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	230.000.000.000	230.000.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.005.497.552.695	711.739.592.894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	569.286.330.163	212.663.280.655
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	9.088.980.691	8.744.316.793
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	6.986.993.566	17.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	418.729.421.366	470.736.643.183
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(9.820.416.677)	(9.914.748.917)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		11.226.243.586	12.010.101.180
IV/ Hàng tồn kho	140	5.8	170.293.722.005	161.546.803.771
1. Hàng tồn kho	141		179.683.959.016	170.898.767.510
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.390.237.011)	(9.351.963.739)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		22.686.418.257	31.531.769.033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	357.176.029	703.475.116
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.055.656.659	3.097.215.743
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.17	17.273.585.569	27.731.078.174
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.551.000.082.574	13.790.572.253.768
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		149.313.460.388	179.001.993.184
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	105.276.669.752	140.440.055.828
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	44.036.790.636	38.561.937.356
II/ Tài sản cố định	220		11.142.605.673.082	11.114.970.866.915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	10.752.797.936.623	10.724.997.765.944
- Nguyên giá	222		22.949.550.656.343	22.732.100.146.619
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.196.752.719.720)	(12.007.102.380.675)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	389.807.736.459	389.973.100.971
- Nguyên giá	228		391.153.323.663	391.153.323.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.345.587.204)	(1.180.222.692)
III/ Bất động sản đầu tư	230	5.12	317.384.215	1.052.854.616
- Nguyên giá	231		671.346.240	2.014.038.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(353.962.025)	(961.184.104)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		722.906.961.636	951.028.271.384
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	722.906.961.636	951.028.271.384
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.484.096.124.922	1.484.659.821.442
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.388.733.976.183	1.388.733.976.183
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		84.047.390.000	84.614.390.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.723.380.000	22.720.076.520
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.408.621.261)	(11.408.621.261)
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		51.760.478.331	59.858.446.227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	51.760.478.331	59.858.446.227
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.253.195.717.624	15.502.663.177.577

TÔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		1.051.853.961.753	1.133.002.055.107
I/ Nợ ngắn hạn	310		642.531.145.539	672.305.999.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	102.584.443.591	132.060.393.005
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	1.148.134.355	19.977.053.078
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	31.414.158.287	6.045.273.313
4. Phải trả người lao động	314		140.988.495.808	97.981.283.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27.227.733.630	12.681.468.160
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.500.000	4.545.454.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	80.812.212.673	121.744.474.398
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	59.313.576.000	62.903.781.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		199.010.891.195	214.366.818.743
II/ Nợ dài hạn	330		409.322.816.214	460.696.055.643
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	101.250.000	101.250.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	399.977.809.332	449.189.487.504
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.243.756.882	11.405.318.139
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.201.341.755.871	14.369.661.122.470
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.19	3.211.888.524.600	3.388.018.635.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.104.949.670.315	3.104.900.924.315
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.098.310.602	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.840.543.683	283.117.711.324
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.012.047.952	149.368.002.712
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		39.828.495.731	133.749.708.612
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		10.989.453.231.271	10.981.642.486.831
1. Nguồn kinh phí	431		732.485.779.437	713.898.911.563
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		10.256.967.451.834	10.267.743.575.268
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.253.195.717.624	15.502.663.177.577

Đặng Thị Bích Vân
Người lập biểu

Nguyễn Kim Phương
Phụ trách kế toán

Đặng Sỹ Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.409.452.724.061	2.486.550.419.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	418.163.000	23.800.999.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.409.034.561.061	2.462.749.420.384
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	2.278.982.016.276	2.291.498.841.779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130.052.544.785	171.250.578.605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	60.183.319.880	163.320.665.593
7. Chi phí tài chính	22	6.5	23.548.998.181	57.323.729.671
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.764.911.740	27.342.539.892
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	111.792.670.805	120.525.898.476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.894.195.679	156.721.616.051
11. Thu nhập khác	31	6.7	101.221.847.204	18.112.775.688
12. Chi phí khác	32	6.8	81.611.264.555	16.036.540.194
13. Lợi nhuận khác	40		19.610.582.649	2.076.235.494
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		74.504.778.328	158.797.851.545
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	9.470.886.022	25.048.142.933
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		65.033.892.306	133.749.708.612



Đặng Thị Bích Vân
Người lập biểu



Nguyễn Kim Phương
Phụ trách kế toán



Đặng Sỹ Mạnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	74.504.778.328	158.797.851.545
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	214.881.168.357	213.967.633.971
- Các khoản dự phòng	03	(56.058.968)	9.829.852.318
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.789.239.709	23.728.532.711
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(60.197.865.335)	(161.184.099.154)
- Chi phí lãi vay	06	14.764.911.740	27.342.539.892
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	246.686.173.831	272.482.311.283
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	439.832.048.587	196.145.993.183
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.785.191.506)	(3.898.323.582)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(737.186.819.720)	(21.686.228.229)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.444.266.983	(54.490.565.275)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.796.759.534)	(27.342.539.892)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(1.015.018.289)	(43.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	32.128.609	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(112.346.474.569)	(107.254.892.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(176.135.645.608)	210.955.755.384

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

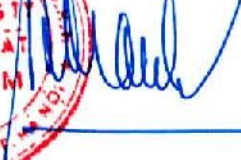
Chỉ tiêu	MS	Năm 2019	Năm 2018
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(146.969.705.122)	(25.050.906.616)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.095.981.961	1.082.661.177
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(524.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.513.006.434	669.096.949.587
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	567.000.000	170.786.753.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	60.176.550.310	68.018.521.114
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(74.617.166.417)	359.933.978.262
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(9.992.752.164)
2. Tiền thu từ đi vay	33	12.890.957.545	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(65.692.840.717)	(309.216.286.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.801.883.172)	(319.209.038.428)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(303.554.695.197)	251.680.695.218
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	577.272.758.111	325.592.051.121
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(120.821)	11.772
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	273.717.942.093	577.272.758.111



Đặng Thị Bích Vân
Người lập biểu



Nguyễn Kim Phương
Phụ trách kế toán

Đặng Sỹ Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam chuyển đổi từ Công ty nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên số 0100105052 ngày 26/07/2010 (đăng ký thay đổi lần 5 ngày 25/03/2020) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp là 2.268.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc điều chỉnh vốn điều lệ trong giai đoạn từ năm 2017 - 2019 từ 2.268 tỷ VND lên 3.250 tỷ VND trong văn bản số 1254/TTg-KTTH ngày 21 tháng 08 năm 2017. Theo đó, nguồn bổ sung vốn điều lệ tăng thêm là chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, quỹ đầu tư phát triển đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, lợi nhuận sau thuế từ năm 2017 trở đi, quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản gói EP thuộc Dự án nâng cao an toàn đường sắt tuyến Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 1693/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2017 và chênh lệch giá ray chuyên dùng. Trong năm 2017 và năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo phương án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp liên quan đến việc tăng vốn điều lệ.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Quản lý, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt, hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng ngành đường sắt;
- Dịch vụ viễn thông;
- Dịch vụ tin học;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn của ngành đường sắt;
- Kinh doanh kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

1.6 Cấu trúc công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
A	CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC	
1.	Ban Tài chính kế toán	Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
2.	Văn phòng Tổng Công ty	Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
3.	Trung tâm Điều hành giao thông vận tải Đường sắt	Số 118 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
4.	Chi nhánh Ga Đồng Đăng	Tổ 04, khu ga, Thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn
5.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lạng	Số 25 đường Xương Giang, p. Ngô Quyền, Tp. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang
6.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lào	Số 04 Trần Hưng Đạo, p. Hồng Hà, Tp. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
7.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Nội	Số 120 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
8.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	Số 73 ngõ 2 Quan Thánh, Tp. Hải Dương, tỉnh Hải Dương
9.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thanh	Số 48 Đại lộ Lê Lợi, Tp. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
10.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế	Số 01 Bùi Thị Xuân, Tp. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
11.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Lào Cai	Ga Lào Cai, đường Khánh Yên, Tp. Lào Cai, tỉnh Lào Cai
12.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	Số 01 Lê Ninh, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An
13.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	Ga Quảng Ngãi, đường Nguyễn Chánh, Tp. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
14.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Phú Khánh	Số 19 Thái Nguyên, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
15.	Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn	Số 1A Lê Lai, Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh
16.	Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	Số 93 Trần Cao Vân, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
17.	Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	Số 2D Khâm Thiên, Đống Đa, Tp. Hà Nội
18.	Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	Số 540/21 Cách Mạng Tháng 8, Q3, Tp. Hồ Chí Minh
19.	Xí nghiệp Đầu máy Vinh	Đường Đinh Văn Chát, Tp. Vinh, tỉnh Nghệ An
20.	Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	Thôn Lã Côi, Gia Lâm, Tp. Hà Nội
B	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	
1.	Trường Cao đẳng Đường sắt	02/167 Gia Quất, Phường Thượng Thanh, Long Biên, Hà Nội
2.	Trung tâm Y tế Đường sắt	Số 23B Quán Thánh, Hà Nội
3.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1	Số 95-97 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
4.	Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2	Số 83 Trần Cao Vân, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

TT Tên đơn vị**Địa chỉ**

5. Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 3

Số 136 Hàm Nghi, Q1, Tp. Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty CP Đá Đồng Mỏ	51,00%	51,00%	Khai thác đá
2	Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
3	Công ty CP Đường sắt Hà Hải	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
4	Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
5	Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
6	Công ty CP Đường sắt Hà Thái	51,63%	51,63%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
7	Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
8	Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
9	Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
10	Công ty CP Đường sắt QN-ĐN	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
11	Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
12	Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
13	Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
14	Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	64,50%	64,50%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
15	Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
16	Công ty CP Đường sắt Yên Lào	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt
17	Công ty CP TTTH ĐS Bắc Giang	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
18	Công ty CP TTTH ĐS Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
19	Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
20	Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	75,77%	75,77%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
21	Công ty CP TTTH ĐS Vinh	51,00%	51,00%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
22	Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội	91,62%	91,62%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt
23	Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn	78,44%	78,44%	Khai thác bảo trì, sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
24	Công ty CP Xe lửa Dĩ An	86,85%	86,85%	Sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí
25	Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	68,20%	68,20%	Sửa chữa toa xe, dịch vụ gia công cơ khí

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Tổng Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết sau:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty CP Đá Mỹ Trang	44,44%	44,44%	Khai thác đá
2	Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	40,00%	40,00%	Dịch vụ hỗ trợ vận tải
3	Công ty CPĐT và XD Công trình 1	37,75%	37,75%	Xây dựng công trình
4	Công ty CPĐT và XD Công trình 3	24,67%	24,67%	Xây dựng công trình
5	Công ty CP Đầu tư phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	20,00%	20,00%	Kinh doanh bất động sản
6	Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	33,59%	33,59%	In ấn
7	Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	20,00%	20,00%	Tư vấn xây dựng công trình
8	Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	24,16%	24,16%	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường sắt
9	Công ty CP XD Công trình Đà Nẵng	29,67%	29,67%	Sản xuất vật liệu xây dựng
10	Công ty TNHH Khách sạn Thương mại Sài Gòn	50,00%	50,00%	Thương mại

1.7 Nhân viên

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 7.051 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.463 người)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm: Các chi nhánh khai thác đường sắt, các chi nhánh xí nghiệp đầu máy, các đơn vị phụ trợ, báo cáo văn phòng và báo cáo hạch toán ban tài chính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập theo quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về "hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định kế toán hiện hành.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Nhóm 1: Là những tài sản cố định thuộc hệ thống cơ sở hạ tầng đường sắt theo quy định tại Thông tư liên tịch 10/2016/TTLT-BGTVT-BTC ngày 10/05/2016 về việc Hướng dẫn công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, được Tổng công ty Đường sắt giao cho các đơn vị quản lý như: hệ thống cầu, đường, hầm; các thiết bị thuộc hệ thống thông tin tín hiệu; hệ thống kiến trúc nhà ga.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Nhóm 2: Là những tài sản cố định sử dụng trong sản xuất kinh doanh được các công ty trực tiếp mua sắm đầu tư.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được nhà nước giao sử dụng lâu dài, giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và các tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất và nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được Nhà nước giao sử dụng lâu dài; và

Quyền sử dụng đất có thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất và nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được Nhà nước giao sử dụng lâu dài được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn nhận chuyển nhượng hợp pháp bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

Khấu hao các tài sản khác được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 12

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 40 năm.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, đại tu đầu máy, giá trị công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa, đại tu đầu máy

Chi phí sửa chữa đại tu đầu máy bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến đại tu đầu máy. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

Đối với các khoản vay bằng ngoại tệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá khi quy đổi ra đồng Việt Nam theo bảng tỷ giá 26 loại ngoại tệ/VND do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố 10 ngày 1 lần.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Quỹ đầu tư phát triển: Theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015, Tổng Công ty được trích tối đa 30% lợi nhuận chưa phân phối vào Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

4.14 Nguồn kinh phí và quỹ khác

Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí là khoản kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp cho Tổng Công ty để thực hiện các nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì hệ thống kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt quốc gia. Việc sử dụng nguồn kinh phí phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với ngân sách nhà nước.

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định được ghi nhận tăng khi Tổng Công ty được Nhà nước giao các tài sản thuộc hệ thống kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt (tài sản nhóm 1).

4.15 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.17 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	3.028.530.367	3.932.314.048
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	132.544.384.622	150.862.177.409
Tiền đang chuyển	-	2.332.434.200
Các khoản tương đương tiền	138.145.027.104	420.145.832.454
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>138.145.027.104</i>	<i>420.145.832.454</i>
Cộng	273.717.942.093	577.272.758.111

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.2. Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	1.388.733.976.183	(5.842.706.242)	(*)	1.388.733.976.183	(5.842.706.242)	(*)
Công ty CP Đá Đồng Mỏ	3.315.000.000	-	(*)	3.315.000.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	9.435.000.000	-	(*)	9.435.000.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	7.038.000.000	-	(*)	7.038.000.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	8.415.000.000	-	(*)	8.415.000.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	7.700.490.000	-	(*)	7.700.490.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	7.747.660.000	-	(*)	7.747.660.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	7.609.200.000	-	(*)	7.609.200.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	9.210.600.000	-	(*)	9.210.600.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	10.200.000.000	-	(*)	10.200.000.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt QN-ĐN	8.045.250.000	-	(*)	8.045.250.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	8.978.550.000	-	(*)	8.978.550.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	10.429.500.000	-	(*)	10.429.500.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	10.638.090.000	-	(*)	10.638.090.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	10.892.600.000	-	(*)	10.892.600.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	6.270.850.000	-	(*)	6.270.850.000	-	(*)
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	9.690.000.000	-	(*)	9.690.000.000	-	(*)
Công ty CP TTH Đường sắt Bắc Giang	4.029.000.000	-	(*)	4.029.000.000	-	(*)
Công ty CP TTH Đường sắt Đà Nẵng	5.525.000.000	-	(*)	5.525.000.000	-	(*)
Công ty CP TTH Đường sắt Hà Nội	11.475.000.000	-	(*)	11.475.000.000	-	(*)
Công ty CP TTH Đường sắt Sài Gòn	23.292.000.000	-	(*)	23.292.000.000	-	(*)
Công ty CP TTH Đường sắt Vinh	6.700.380.000	-	(*)	6.700.380.000	-	(*)
Công ty CP Vận tải ĐS Hà Nội	733.521.960.000	-	(*)	733.521.960.000	-	(*)
Công ty CP Vận tải ĐS Sài Gòn	394.647.080.000	-	(*)	394.647.080.000	-	(*)
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	56.454.000.000	-	(*)	56.454.000.000	-	(*)
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	17.473.766.183	(5.842.706.242)	(*)	17.473.766.183	(5.842.706.242)	(*)

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND	Giá gốc VND	DP VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	84.047.390.000	(5.565.915.019)	(*)	84.614.390.000	(5.565.915.019)	(*)
Công ty CP Đá Mỹ Trang	1.050.000.000	-	(*)	1.050.000.000	-	(*)
Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1	4.800.000.000	-	(*)	4.800.000.000	-	(*)
Công ty CP ĐT và XD Công trình 1	1.887.600.000	-	(*)	1.887.600.000	-	(*)
Công ty CP ĐT và XD Công trình 3	19.739.180.000	-	(*)	19.739.180.000	-	(*)
Công ty CP ĐTPT Hạ tầng và Đô thị ĐS	10.000.000.000	-	(*)	10.000.000.000	-	(*)
Công ty CP In Đường sắt Sài Gòn	2.701.170.000	(395.566.511)	(*)	2.701.170.000	(395.566.511)	(*)
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Đường sắt	2.700.000.000	-	(*)	2.700.000.000	-	(*)
Công ty CP Vận tải và TM Đường sắt	10.926.440.000	-	(*)	10.926.440.000	-	(*)
Công ty CP Xây dựng Công trình Đà Nẵng	243.000.000	-	(*)	810.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn	30.000.000.000	(5.170.348.508)	(*)	30.000.000.000	(5.170.348.508)	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	22.723.380.000	-	(*)	22.720.076.520	-	(*)
Công ty CP Hải Vân Nam	5.750.400.000	-	(*)	5.750.400.000	-	(*)
Công ty CP Vĩnh Nguyên	2.649.650.000	-	(*)	2.646.346.520	-	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng GTVT	2.410.000.000	-	(*)	2.410.000.000	-	(*)
Công ty CP Công trình 6	9.704.330.000	-	(*)	9.704.330.000	-	(*)
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT	1.000.000.000	-	(*)	1.000.000.000	-	(*)
Công ty CP Viễn thông tin hiệu ĐS	1.209.000.000	-	(*)	1.209.000.000	-	(*)
Cộng	1.495.504.746.183	(11.408.621.261)	-	1.496.068.442.703	(11.408.621.261)	-

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

- Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như tại thuyết minh số 1.6.

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào đơn vị khác:

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Tỷ lệ
	lượng	lợi ích	biểu	lượng	lợi ích	biểu
	CP	%	quyết	CP	%	quyết
			%			%
Công ty CP Hải Vân Nam	575.040	2,88%	2,88%	575.040	2,88%	2,88%
Công ty CP Vĩnh Nguyên	264.965	17,66%	17,66%	264.635	22,05%	22,05%
Công ty CPĐT và Xây dựng GTVT	241.000	4,87%	4,87%	241.000	12,05%	12,05%
Công ty CP Công trình 6	970.433	15,89%	15,89%	970.433	15,89%	15,89%
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD GTVT	100.000	4,93%	4,93%	100.000	4,93%	4,93%
Công ty CP Viễn thông tín hiệu ĐS	120.900	6,05%	6,05%	120.900	10,09%	10,09%

5.2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000
Cộng	230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3.2. Phải thu khách hàng dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	105.276.669.752		140.440.055.828	
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	58.586.511.531	-	78.186.511.531	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	46.690.158.221	-	62.253.544.297	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	-	-
Cộng	105.276.669.752	-	140.440.055.828	-

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng GTVT	3.666.163.960	-	3.666.163.960	-
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Đường sắt	477.360.000	-	477.360.000	-
Công ty TNHH khảo sát thiết kế công trình giao thông	1.990.936.000	-	1.990.936.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.954.520.731	-	2.609.856.833	-
Cộng	9.088.980.691	-	8.744.316.793	-

5.5. Phải thu về cho vay**5.5.1. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	-	-	2.000.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	-	-	3.000.000.000	-
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	-	-	2.000.000.000	-
Công ty CP TTTH Đường sắt Sài Gòn	2.986.993.566	-	6.500.000.000	-
Cộng	6.986.993.566	-	17.500.000.000	-

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6. Phải thu khác**5.6.1. Phải thu khác ngắn hạn**

	VND	31/12/2019 VND	VND	01/01/2019 VND
Phải thu lãi tiền gửi	1.891.153.549	-	1.766.085.532	-
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	894.898.790	-	992.794.741	-
Tiền thuê đất tại 551 Nguyễn Văn Cừ trả hộ công ty con	79.403.604.802	-	79.403.604.802	-
Phải thu cổ tức	12.614.330.083	-	22.642.068.030	-
Các khoản giảm giá Ray Áo từ năm 2013 đến năm 2018 (*)	53.230.580.991	-	53.890.275.834	-
Phải thu các bên về thực hiện dự án	131.707.922.545	-	137.862.132.163	-
Dự án 31 Láng Hạ	75.829.089.062	-	98.458.449.974	-
Phải thu về mua ray của Cộng Hoà Áo	21.946.227.827	-	23.946.227.827	-
Dự án mua sắm máy móc thiết bị sửa chữa đường sắt (Dự án Áo 2)	6.935.871.321	-	6.935.871.321	-
Dự án mô phỏng lái từ - Phân hiệu Phía Nam	5.703.620.422	-	5.560.888.480	-
DA Nhà lưu trú, hạ tầng kỹ thuật từ nguồn bồi thường GPMB DA đường Hưng Tây - Vinh, XN đầu máy Vinh	17.350.239.000	-	-	-
Các dự án khác	3.942.874.913	-	2.960.694.561	-
Các khoản phải thu khác	138.986.930.606	(9.807.916.677)	174.179.682.081	(9.807.916.677)
Cộng	418.729.421.366	(9.807.916.677)	470.736.643.183	(9.807.916.677)

(*) Đây là tiền chi phí lãi vay và chi phí cho vay lại trong giá bán ray của dự án "Mua ray bảo trì, sửa chữa đường sắt bằng vốn vay của Chính phủ Áo" không được Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận thanh toán trong giá bán ray khi quyết toán nguồn sự nghiệp kinh tế hàng năm. Hiện Tổng Công ty đã có Công văn số 1903/ĐS-TCTK ngày 25 tháng 06 năm 2019 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp nhận được thanh toán các khoản chi phí này trong nguồn sự nghiệp kinh tế đường sắt hàng năm. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2019, Tổng Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của cơ quan có thẩm quyền.

5.6.2. Phải thu khác dài hạn

	VND	31/12/2019 VND	VND	01/01/2019 VND
Ký quỹ, ký cược	34.000.000	-	25.000.000	-
Vốn cấp cho các Đơn vị sự	44.002.790.636	-	38.536.937.356	-
- Trường Cao đẳng nghề Đường	41.813.597.280	-	36.072.744.000	-
- Trung tâm Y tế Đường sắt	2.189.193.356	-	2.464.193.356	-
Cộng	44.036.790.636	-	38.561.937.356	-

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.6.3. Phải thu khác là các bên liên quan

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác ngắn hạn	240.806.780.276	(457.937.671)	274.642.412.123	(457.937.671)
Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1	98.805.684.165	-	104.351.355.264	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	81.608.600.801	-	83.531.600.801	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	24.780.367.794	-	26.661.789.199	-
Trường Cao đẳng Đường sắt	1.643.016.106	-	16.109.414.775	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	4.595.623.008	-	8.675.419.853	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hoá	6.591.429.954	-	6.842.636.400	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	-	-	6.668.001.746	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	5.653.757.938	-	6.302.235.138	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	4.780.494.000	-	4.230.494.000	-
Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2	3.500.000.000	-	3.379.944.069	-
Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 3	1.662.289.692	-	1.602.289.692	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	-	-	1.555.659.229	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	-	-	1.248.061.238	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 1	1.238.721.336	-	1.238.721.336	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	659.693.450	-	659.693.450	-
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô	491.750.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	-	294.702.300	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	-	-	168.425.962	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	-	-	54.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	-	-	10.030.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	2.086.938.561	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	1.174.350.800	-	-	-
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	1.076.125.000	-	-	-
Công ty CP Công trình 6	457.937.671	(457.937.671)	457.937.671	(457.937.671)
Cộng	240.806.780.276	(457.937.671)	274.642.412.123	(457.937.671)

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.7. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP xe lửa Gia Lâm	81.608.600.801	81.608.600.801	83.531.600.801	83.531.600.801
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị đường sắt	51.563.860.594	51.563.860.594	52.563.860.594	52.563.860.594
Công ty CP Tổng Công ty công trình đường sắt	38.586.197.197	38.586.197.197	42.586.197.197	42.586.197.197
Công ty CP đường sắt Hà Ninh	9.708.261.547	9.708.261.547	11.220.236.208	11.220.236.208
Công ty TNHH MTV vật tư ĐS Đà Nẵng	8.570.147.496	8.570.147.496	9.270.147.496	9.270.147.496
Công ty CP vật tư đường sắt Sài Gòn	4.559.000.872	-	4.559.000.872	-
Công ty CP đầu tư & xây dựng GTVT	3.040.691.333	3.040.691.333	3.040.691.333	3.040.691.333
Công ty CP công trình 2	2.015.403.532	-	2.015.403.532	-
Công ty CP tư vấn ĐT&XD công trình 1	1.238.721.336	-	1.238.721.336	-
Công ty CP đá Đồng Mỏ	491.750.000	491.750.000	600.000.000	600.000.000
Công ty CP công trình 6	457.937.671	-	457.937.671	-
Công ty CP Vật liệu & xây dựng ĐS Phía Nam	449.312.046	-	449.312.046	-
Công ty CP cơ khí Đà Nẵng	430.819.550	-	430.819.550	-
Công ty CP dịch vụ vận tải đường sắt	251.251.477	-	251.251.477	-
Công ty CP xây lắp & cơ khí cầu đường	222.144.641	4.570.000	217.574.641	-
Công ty CP đá Phủ Lý	187.895.552	-	187.895.552	-
Các khoản phải thu về giảm giá ray áo	53.230.580.991	53.230.580.991	53.230.580.991	53.230.580.991
Các khách hàng khác	694.138.000	681.638.000	151.884.480	45.052.240
Cộng	257.306.714.636	247.486.297.959	266.003.115.777	256.088.366.860

5.8. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	161.577.247.011	(9.390.237.011)	158.838.033.841	(9.351.963.739)
Công cụ, dụng cụ	741.586.487	-	818.429.336	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	17.365.125.518	-	10.922.264.421	-
Thành phẩm	-	-	320.039.912	-
Cộng	179.683.959.016	(9.390.237.011)	170.898.767.510	(9.351.963.739)

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.9. Chi phí trả trước**5.9.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	357.176.029	684.031.616
Chi phí khác	-	19.443.500
Cộng	357.176.029	703.475.116

5.9.2. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.077.756.355	4.267.209.112
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	48.628.538.039	55.540.577.115
Các khoản khác	54.183.937	50.660.000
Cộng	51.760.478.331	59.858.446.227

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	17.399.684.722.352	1.737.814.967.118	3.522.250.476.635	45.528.093.255	26.821.887.259	22.732.100.146.619
Mua trong năm	-	4.320.003.715	208.905.150	683.774.746	-	5.212.683.611
Đầu tư XDCB hoàn thành	23.023.368.791	165.791.638.269	2.371.836.153	854.507.228	596.180.828	192.637.531.269
Tăng do nhận bàn giao	14.430.620.786	-	-	-	-	14.430.620.786
Tăng khác	27.627.519.539	6.296.963.336	15.938.803.698	105.616.000	-	49.968.902.573
Thanh lý, nhượng bán	(1.439.392.771)	(37.275.605.615)	(3.874.381.487)	(1.036.766.087)	(349.763.000)	(43.975.908.960)
Giảm khác	(823.319.555)	-	-	-	-	(823.319.555)
Số dư tại 31/12/2019	17.462.503.519.142	1.876.947.966.823	3.536.895.640.149	46.135.225.142	27.068.305.087	22.949.550.656.343
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại 01/01/2019	7.890.416.492.814	947.863.269.165	3.120.327.839.021	42.834.817.602	5.659.962.073	12.007.102.380.675
Khấu hao trong năm	25.642.077.420	67.386.787.810	119.487.502.100	965.400.002	1.200.469.189	214.682.236.521
Tăng khác	14.507.062.098	3.843.952.510	607.161.905	-	-	18.958.176.513
Thanh lý, nhượng bán	(998.337.260)	(37.213.846.124)	(3.874.381.487)	(927.880.702)	(349.763.000)	(43.364.208.573)
Giảm khác	(499.284.058)	-	-	(94.085.358)	(32.496.000)	(625.865.416)
Số dư tại 31/12/2019	7.929.068.011.014	981.880.163.361	3.236.548.121.539	42.778.251.544	6.478.172.262	12.196.752.719.720
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2019	9.509.268.229.538	789.951.697.953	401.922.637.614	2.693.275.653	21.161.925.186	10.724.997.765.944
Số dư tại 31/12/2019	9.533.435.508.128	895.067.803.462	300.347.518.610	3.356.973.598	20.590.132.825	10.752.797.936.623

- Nguyên giá TSCĐ HH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 2.650.900.615.175 VND, tại ngày 01/01/2019 là 2.623.052.000.000 VND

- Giá trị còn lại của TSCĐ HH được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2019 là 26.172.586.830 VND.

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	389.912.682.645	1.096.941.018	143.700.000	391.153.323.663
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	389.912.682.645	1.096.941.018	143.700.000	391.153.323.663
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2019	204.613.879	831.908.813	143.700.000	1.180.222.692
Khấu hao trong năm	61.053.804	104.310.708	-	165.364.512
Số dư tại 31/12/2019	265.667.683	936.219.521	143.700.000	1.345.587.204
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2019	389.708.068.766	265.032.205	-	389.973.100.971
Số dư tại 31/12/2019	389.647.014.962	160.721.497	-	389.807.736.459

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 699.977.000 VND, tại 01/01/2019 là 699.977.000 VND.

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.12. Bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
NGUYÊN GIÁ				
Nhà	2.014.038.720	-	(1.342.692.480)	671.346.240
	2.014.038.720	-	(1.342.692.480)	671.346.240
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Nhà	961.184.104	33.567.324	(640.789.403)	353.962.025
	961.184.104	33.567.324	(640.789.403)	353.962.025
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà	1.052.854.616	-	(735.470.401)	317.384.215
	1.052.854.616	-	(735.470.401)	317.384.215

5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm	615.861.955	155.397.919.580
Dự án mua máy móc thiết bị Áo 3	-	155.097.919.580
ĐA Khác	615.861.955	300.000.000
Xây dựng cơ bản	722.291.099.681	795.630.351.804
Dự án di dời ga Gò Vấp	-	74.491.924.149
Chi phí chuẩn bị đầu tư các dự án từ nguồn ngân sách nhà nước do Tổng Công ty thực hiện	82.654.519.994	98.465.048.994
Sửa chữa định kỳ KCHT đường sắt (*)	638.824.630.611	604.427.233.737
Các dự án khác	811.949.076	18.246.144.924
Cộng	722.906.961.636	951.028.271.384

(*) Phản ánh chi phí thực hiện công tác bảo trì, duy tu kết cấu hạ tầng đường sắt hàng năm.

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ	VND	năng trả nợ
		VND		VND
Các bên liên quan	474.933.941	474.933.941	10.276.170.830	10.276.170.830
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	312.819.285	312.819.285	55.850.777	55.850.777
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	50.158.473	50.158.473	50.536.822	50.536.822
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	3.121.403	3.121.403	2.846.110.678	2.846.110.678
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	-	-	2.236.505.000	2.236.505.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	-	-	1.092.794.817	1.092.794.817
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	-	-	2.966.024.329	2.966.024.329
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	-	-	739.592.907	739.592.907
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	16.120.000	16.120.000	288.755.500	288.755.500
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	92.714.780	92.714.780	-	-
Các bên khác	102.109.509.650	102.109.509.650	121.784.222.175	121.784.222.175
Công ty CP xăng dầu KVII - TNHH MTV	8.502.385.753	8.502.385.753	11.714.082.166	11.714.082.166
Công ty CP xăng dầu KVI - TNHH MTV	24.414.464.150	24.414.464.150	23.376.647.641	23.376.647.641
Công ty CP Điện máy Chiến Thắng NG	5.754.995.658	5.754.995.658	4.077.131.892	4.077.131.892
Công ty Xăng dầu dầu khí PVOIL miền Trung	1.542.349.586	1.542.349.586	10.199.200.233	10.199.200.233
Công ty TNHH hệ thống thông tin FPT	6.603.073.399	6.603.073.399	8.264.517.711	8.264.517.711
Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội	13.363.356.977	13.363.356.977	14.601.378.366	14.601.378.366
Phải trả cho các đối tượng khác	41.928.884.127	41.928.884.127	49.551.264.166	49.551.264.166
Cộng	102.584.443.591	102.584.443.591	132.060.393.005	132.060.393.005

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thái Anh	-	-	5.187.399.271	5.187.399.271
Công ty TNHH Cơ khí và Thương mại Hồng Khanh	-	-	2.065.478.080	2.065.478.080
Công ty TNHH Môi trường xanh Yên Ngọc	-	-	1.025.960.850	1.025.960.850
BICLAND JSC	-	-	4.587.103.730	4.587.103.730
Công ty CP Đầu tư và Sản xuất thiết bị giáo dục Việt Nam	-	-	6.032.542.632	6.032.542.632
Các đối tượng khác	1.148.134.355	1.148.134.355	1.078.568.515	1.078.568.515
Cộng	1.148.134.355	1.148.134.355	19.977.053.078	19.977.053.078

5.16. Phải trả, phải nộp khác**5.16.1. Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản bảo hiểm	626.091.677	626.091.677	1.431.474.195	1.431.474.195
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.085.900.180	2.085.900.180	1.813.514.180	1.813.514.180
Dự án di dời Ga Gò Vấp	7.481.364.000	7.481.364.000	74.119.066.000	74.119.066.000
Tiền giải phóng đền bù dự án Hưng Tây Vinh	14.430.620.786	14.430.620.786	-	-
Các khoản phải trả từ thanh lý tài sản	8.021.340.318	8.021.340.318	-	-
Các khoản thu từ cho thuê tài sản nhóm 1 thuộc kết cấu hạ tầng năm 2019	18.890.347.181	18.890.347.181	-	-
Thu tiền liên vận quốc tế	8.196.887.736	8.196.887.736	5.752.667.946	5.752.667.946
Bảo hiểm hành khách	-	-	4.335.788.568	4.335.788.568
Các khoản phải trả khác	21.079.660.795	21.079.660.795	34.291.963.509	34.291.963.509
Cộng	80.812.212.673	80.812.212.673	121.744.474.398	121.744.474.398

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.16.2. Phải trả, phải nộp khác dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	101.250.000	101.250.000	101.250.000	101.250.000
Cộng	101.250.000	101.250.000	101.250.000	101.250.000

5.16.3. Phải trả, phải nộp khác là các bên liên quan

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	-	-	12.685.525.254	12.685.525.254
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	-	-	4.794.318.143	4.794.318.143
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	-	-	365.925.457	365.925.457
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	-	-	360.423.049	360.423.049
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	-	-	274.910.485	274.910.485
Trung tâm Y tế Đường sắt	52.057.659	52.057.659	268.222.859	268.222.859
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	247.593.087	247.593.087	247.593.087	247.593.087
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	65.259.329	65.259.329	-	-
Ban quản lý dự án Đường sắt Khu vực 1	15.313.333.786	15.313.333.786	-	-
Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang	8.000.000	8.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	329.200.026	329.200.026	-	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	14.000.000	14.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	51.663.201	51.663.201	-	-
Cộng	16.081.107.088	16.081.107.088	18.996.918.334	18.996.918.334

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.3. Phải thu khách hàng

5.3.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Giá trị VND	31/12/2019 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2019 Dự phòng VND
Các bên liên quan	509.161.502.222		188.178.868.107	
Công ty CP Vận tải Đường sắt Hà Nội	87.769.887.240	-	27.283.235.136	-
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	324.391.514.640	-	85.887.666.163	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	73.189.012.177	-	38.171.472.231	-
Công ty CP Đường sắt Thanh Hoá	5.057.724.215	-	10.189.730.231	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	2.538.903.799	-	3.640.410.928	-
Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	1.992.968.582	-	2.122.001.108	-
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	1.728.430.213	-	1.277.984.775	-
Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	4.133.703.609	-	4.940.955.012	-
Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	1.225.456.998	-	2.327.062.396	-
Công ty CP Đường sắt Hà Thái	392.663.303	-	625.675.448	-
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	965.637.089	-	1.421.565.255	-
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	1.386.377.193	-	1.567.190.468	-
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	1.028.067.306	-	1.013.512.940	-
Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	203.373.203	-	477.504.000	-
Công ty CP Đường sắt Hà Hải	927.732.605	-	1.383.040.661	-
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	485.346.571	-	-	-
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	612.479.370	-	1.053.897.344	-
Công ty CP Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	551.643.769	-	1.933.509.691	-
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	140.877.093	-	-	-
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	80.494.203	-	-	-
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	159.043.396	-	-	-
Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1	29.700.000	-	2.753.947.680	-
Công ty CP Xe Lửa Dĩ An	170.465.648	-	108.506.640	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	60.124.827.941	(12.500.000)	24.484.412.548	(106.832.240)
Cộng	569.286.330.163	(12.500.000)	212.663.280.655	(106.832.240)

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	8.532.059	987.663.278	136.312.688.489	119.143.963.525	272.980.008	18.420.836.191
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.843.328.605	-	10.975.140.305	1.015.018.289	16.883.206.589	-
Thuế thu nhập cá nhân	879.217.510	183.781.726	3.422.938.784	2.426.309.211	117.398.972	418.592.761
Thuế tài nguyên	-	610.160	13.901.936	13.646.336	-	865.760
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.834.976.000	14.676.278.755	14.651.028.680	-	1.860.226.075
Các loại thuế khác	-	-	154.087.411.811	154.087.411.811	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	3.038.242.149	23.628.616.879	15.953.221.528	-	10.713.637.500
Cộng	27.731.078.174	6.045.273.313	343.116.976.959	307.290.599.380	17.273.585.569	31.414.158.287

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.18. Vay và nợ thuê tài chính**5.18.1. Ngắn hạn**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	59.313.576.000	59.313.576.000	59.313.576.000	62.903.781.000	62.903.781.000	62.903.781.000
Cộng	59.313.576.000	59.313.576.000	59.313.576.000	62.903.781.000	62.903.781.000	62.903.781.000

5.18.2. Dài hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	VND	VND	năng trả nợ VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	399.977.809.332	399.977.809.332	12.890.957.545	62.102.635.717	449.189.487.504	449.189.487.504
Cộng	399.977.809.332	399.977.809.332	12.890.957.545	62.102.635.717	449.189.487.504	449.189.487.504

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiết các khoản vay tại 31/12/2019

STT	Hợp đồng vay	Số tiền vay	Thời hạn vay	Số dư tại 31/12/2019		Nợ đến hạn trả năm 2020	Nợ phải trả từ năm 2021	Mục đích sử dụng
				Nguyên tệ	Quy đổi VND			
1	02/2002/TDNN	EUR	20 năm	363.584	3.112.656.668	3.112.656.668	-	Đầu tư thiết bị để cơ giới hóa công tác sửa chữa đường sắt
2	01/2002/TDNN	EUR	30 năm	9.227.251	218.025.921.759	18.958.776.000	199.067.145.759	Đoàn tàu tốc hành gđ1 (mua đầu máy Đức)
3	01/2006/TDNN và 01.01.2011	EUR	15 năm	2.252.428	38.566.274.196	19.283.136.332	19.283.137.864	Mua sắm MMTB và sửa chữa đường sắt
4	02/2019/HĐODA	EUR	18 năm	6.372.608	163.668.519.703		163.668.519.703	Đầu tư dự án mua máy kiểm tra chất lượng cầu đường và máy điều hòa đá Balat ĐS
5	DA Mua sắm MMTB SCĐS của CH Aó 2	VND	90 tháng		35.918.013.006	17.959.007.000	17.959.006.006	Mua sắm máy móc, thiết bị, sửa chữa bảo dưỡng đường sắt
	Tổng cộng			18.215.872	459.291.385.332	59.313.576.000	399.977.809.332	

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5.19. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2018	3.098.950.885.740	-	159.360.754.876	3.268.791.880.352
Tăng vốn trong năm trước	6.894.524.973	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	133.749.708.612	133.749.708.612
Nộp ngân sách nhà nước sau khi phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	(9.992.752.164)	(9.992.752.164)
Bàn Giao cho Cục Đường sắt Việt Nam	(641.975.879)	-	-	(641.975.879)
Nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	(3.585.714.763)
Giảm khác	(302.510.519)	-	-	(302.510.519)
Số dư tại 31/12/2018	3.104.900.924.315	-	283.117.711.324	3.388.018.635.639
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2019	3.104.900.924.315	-	283.117.711.324	3.388.018.635.639
Lãi trong năm nay	-	-	65.033.892.306	65.033.892.306
Phân phối lợi nhuận năm 2017 (i)	-	37.098.310.602	(123.661.035.339)	(86.562.724.737)
Giảm khác (ii)	-	-	(154.650.024.608)	(154.650.024.608)
Tăng khác	48.746.000	-	-	48.746.000
Số dư tại 31/12/2019	3.104.949.670.315	37.098.310.602	69.840.543.683	3.211.888.524.600

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(i) Tổng Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 theo tờ trình số 98/TTr-ĐS ngày 15 tháng 01 năm 2020

	Năm 2018
Trích quỹ Đầu tư phát triển	37.098.310.602
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	743.362.500
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	85.819.362.237
Cộng	<u>123.661.035.339</u>

Tính đến thời điểm lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được văn bản phản hồi của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc Phân phối lợi nhuận năm 2017 tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Do đó, kết quả phân phối cuối cùng sẽ được ghi nhận theo phê duyệt chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(ii) Các khoản giảm khác trong đó có khoản chi phí tiền chậm nộp tiền sử dụng đất tại dự án đầu tư xây dựng nhà điều hành sản xuất, văn phòng cho thuê, chung cư và trung tâm thương mại tại 31 Láng Hạ, Hà Nội theo thông báo số 71526/TT-CCT ngày 14/09/2018 của Chi cục thuế quận Ba Đình, số tiền 154.059.104.811 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 <i>VND</i>	Năm 2018 <i>VND</i>
Doanh thu dịch vụ điều hành giao thông vận tải	2.173.792.012.000	2.210.869.117.000
Dịch vụ cho thuê toa xe	9.766.080.000	16.137.146.628
Kinh doanh kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt	56.692.019.118	79.386.067.060
Bán hàng, cho thuê các hoạt động khác	169.202.612.943	180.158.088.696
Cộng	<u>2.409.452.724.061</u>	<u>2.486.550.419.384</u>

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.1.2. Doanh thu bên liên quan

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	1.193.580.715.441	1.181.880.779.343
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	908.038.727.828	949.419.173.547
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	3.498.581.388	2.594.967.934
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	2.113.280.404	1.990.295.456
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hoá	4.597.931.104	1.984.552.204
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	2.975.518.949	1.937.835.050
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	1.880.070.361	1.845.040.426
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	1.463.749.273	1.569.370.755
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	1.308.415.906	1.437.738.952
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	1.551.369.347	1.423.954.743
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	1.265.029.014	1.206.961.733
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	931.602.309	926.464.073
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	1.150.955.886	880.659.189
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	950.061.187	859.515.516
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Bắc Giang	139.676.448	620.547.346
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	257.447.571	174.532.800
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	162.493.996	172.134.712
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	159.313.337	159.313.337
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	96.283.325	108.554.533
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	37.710.651	38.326.832
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	20.594.070	13.716.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	423.242.402	(1.223.952.695)
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	1.073.523.942	(1.328.799.068)
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	1.039.373.284	(1.443.768.259)
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	50.873.242.597	-
Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1	54.000.000	-
Cộng	2.179.642.910.020	2.147.247.914.459

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	418.163.000	23.800.999.000
Cộng	418.163.000	23.800.999.000

6.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt	2.062.688.361.962	2.074.452.240.909
Dịch vụ cho thuê toa xe	8.079.368.072	11.005.037.858
Kinh doanh kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu Đường sắt	19.066.311.503	64.296.975.807
Bán hàng, cho thuê và các hoạt động khác	189.147.974.739	141.744.587.205
Cộng	2.278.982.016.276	2.291.498.841.779

TÔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.157.555.779	26.975.111.588
Cổ tức, lợi nhuận được chia	28.964.363.760	36.666.538.980
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.061.400.341	3.147.372.025
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	96.531.643.000
	60.183.319.880	163.320.665.593

6.5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	14.764.911.740	27.342.539.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.769.270.599	25.579.754.044
Chi phí tài chính khác	14.815.842	4.401.435.735
Cộng	23.548.998.181	57.323.729.671

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	55.350.483.269	55.437.309.428
Chi phí vật liệu quản lý	2.741.634.625	2.052.706.299
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.189.354.089	429.364.984
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.095.929.147	2.190.111.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.862.600.306	5.435.863.844
Chi phí bằng tiền khác	42.552.669.369	54.980.542.125
Cộng	111.792.670.805	120.525.898.476

6.7. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền bồi thường gây chậm tàu	1.671.657.489	2.545.954.000
Lãi do thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	-	1.082.661.177
Tiền nhận tài trợ	4.545.454.546	4.545.454.546
Chi phí trích thừa từ các năm trước	-	6.650.014.668
Thu từ nguồn giải phóng mặt bằng dự án Hưng Tây Vinh	17.350.239.000	-
Thu từ Di dời ga Gò Vấp	74.813.640.000	-
Các khoản khác	2.840.856.169	3.288.691.297
Cộng	101.221.847.204	18.112.775.688

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

6.8. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu từ thanh lý tài sản, hàng tồn kho	1.791.292.143	-
Các khoản bị phạt	1.814.015.544	3.109.402.099
Chi phí phát sóng chương trình Dặm dài đất nước	2.717.690.818	2.535.113.726
Giảm trừ quyết toán các công trình	-	7.167.115.249
Chi phí thực hiện DA Di dời ga Gò Vấp	74.644.817.785	-
Các chi phí khác	643.448.265	3.224.909.120
Cộng	81.611.264.555	16.036.540.194

6.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.504.778.328	158.797.851.545
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	(27.150.348.216)	(33.557.136.881)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.814.015.544	3.109.402.099
Chi phí không được trừ	1.814.015.544	3.109.402.099
Các khoản điều chỉnh giảm	(28.964.363.760)	(36.666.538.980)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(28.964.363.760)	(36.666.538.980)
Doanh thu tài chính khác	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	47.354.430.112	125.240.714.664
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	9.470.886.022	25.048.142.933

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	1.057.363.583.323	900.480.386.583
Chi phí nhân công	828.061.111.922	862.069.793.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.881.168.357	213.967.633.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.237.275.432	192.385.098.368
Chi phí khác bằng tiền	199.230.277.282	241.310.492.188
Cộng	2.398.773.416.316	2.410.213.404.397

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Từ ngày 18 tháng 11 năm 2013, Tổng Công ty được thuê khu đất có diện tích 203.873 m² tại địa chỉ 551 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, Hà Nội, theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm. Theo thông báo số 64497/TB-CCT-QLN ngày 14/02/2020 của Chi Cục Thuế Quận Long Biên, Số tiền thuê đất Tổng Công ty còn phải nộp cho khu đất tại 551 Nguyễn Văn Cừ, Hà Nội là 252.061.804.500 VND; Số tiền chậm nộp là 84.398.557.993 VND. Tổng Công ty hiện vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xem xét miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng đường sắt

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

quốc gia và diện tích đất công nghiệp đường sắt. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan có thẩm quyền xem xét niên tiền thuê đất theo đề nghị của Tổng công ty. Nghĩa vụ về tiền thuê đất, tiền chậm nộp của Tổng Công ty có thể sẽ thay đổi khi có quyết định cuối cùng của cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1. Danh sách bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mỏ	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hoá	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Công ty con
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	Công ty con
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Công ty con
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Công ty con
Công ty TNHH Khách sạn Thương mại Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần In Đường sắt Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đà Nẵng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 1	Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang
 Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt
 Trường Cao đẳng Đường sắt
 Trung tâm Y tế Đường sắt
 Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1
 Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 2
 Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 3

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Đơn vị sự nghiệp
 Đơn vị sự nghiệp
 Đơn vị sự nghiệp
 Đơn vị sự nghiệp

7.2.2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc trong năm như sau:

Các giao dịch khác với thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt:

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư phải thu/phải trả khác với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.2.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng	48.498.971.500	62.536.806.985
Trường Cao đẳng Đường sắt	18.664.524.458	22.620.612.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	14.224.395.500	14.151.609.268
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	6.621.550.007	7.489.195.091
Trung tâm Y tế Đường sắt	7.830.879.091	5.661.859.636
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	-	2.895.129.091
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	-	2.797.393.636
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	133.259.500	2.158.727.273
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	131.413.095	1.858.215.454
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	127.220.900	1.120.986.769
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	-	808.000.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	331.341.566	403.709.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	-	245.867.767
Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1	190.577.859	238.142.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	-	87.360.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	243.809.524	

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ cổ tức	28.715.980.280	36.566.538.980
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	6.774.480.000	12.984.420.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	-	3.748.849.760
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	2.678.580.000	2.562.120.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	1.184.350.800	1.579.134.400
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	1.270.750.000	1.270.750.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	1.090.125.000	1.046.520.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	1.483.080.000	972.060.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	987.640.500	897.855.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	871.408.000	871.408.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hoá	851.047.200	851.047.200
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô	1.491.750.000	828.750.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Sài Gòn	1.001.232.000	782.212.500
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	736.848.000	736.848.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Vinh	810.745.980	730.341.420
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	775.200.000	726.750.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	754.800.000	707.625.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	684.828.000	608.736.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	673.200.000	599.148.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	626.382.000	590.488.200
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	643.620.000	587.303.250
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Thái	619.812.800	581.074.500
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	546.322.000	546.322.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng và Đô thị Đường sắt	550.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	501.668.000	470.313.750
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	362.610.000	362.610.000
Công ty Cổ phần Đá Mỹ Trang	367.500.000	283.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Đường sắt	135.000.000	54.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Đà Nẵng	243.000.000	48.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 1	-	37.752.000

7.3.4. Số dư với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan.

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7.3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.



Đặng Thị Bích Vân
Người lập biểu



Nguyễn Kim Phương
Phụ trách kế toán



Đặng Sỹ Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2020